

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/HSST
Ngày 08 – 8 – 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Long**;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lộ Xuân Trinh Cương**;

2. Bà **Nguyễn Thị Hoa**;

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Bình** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Ông **Lê Muộn** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 17/2018/HSST, ngày 04 tháng 7 năm 2018 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/HSST – QĐ ngày 26 – 7 – 2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn P, sinh năm 1977 tại tỉnh N. Nơi đăng ký NKTT: khu phố P, phường P, Thành phố C, tỉnh N; Chỗ ở hiện nay: thôn P, xã P, huyện C, tỉnh N; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: Mù chữ; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt nam; Con ông **Nguyễn Văn T** (Đã chết) và bà **Phan Thị M**, sinh năm 1949; vợ, con; chưa có; Tiền sự: không; Tiền án: không. Bị cáo hiện đang tại ngoại (Có mặt).

Người bị hại:

1. Anh **Nguyễn Tiến D**, sinh năm 1995 (Có đơn xét xử vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: thôn T, xã N, Thị xã K, tỉnh H.

Chỗ ở hiện nay: thôn N, xã A, huyện N, tỉnh N.

2. Anh **Nguyễn Anh Q**, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

3. Anh **Bùi Văn P**, sinh năm 1997 (Có đơn xét xử vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: thôn T, xã K, Thị xã K, tỉnh H.

Chỗ ở hiện nay: thôn N, xã A, huyện N, tỉnh N.

4. Anh **Bùi Văn T**, sinh năm 1999 (Có đơn xét xử vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: thôn T, xã K, Thị xã K, tỉnh H.

Chỗ ở hiện nay: thôn N, xã A, huyện N, tỉnh N.

5. Anh **Phan Văn D**, sinh năm 1995 (Vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: xã T, huyện Y, tỉnh N.

Chỗ ở hiện nay: thôn N, xã A, huyện N, tỉnh N.

6. Anh **Mai Văn Q**, sinh năm 1995 (Có đơn xét xử vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: thôn Q, xã K, Thị xã K, tỉnh H.

Chỗ ở hiện nay: thôn N, xã A, huyện N, tỉnh N.

7. Anh **Lê Thành T**, sinh năm 1990 (Vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: thôn G, xã T, huyện N, tỉnh N.

Chỗ ở hiện nay: thôn N, xã A, huyện N, tỉnh N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Phan Thị M, sinh năm 1949 (Có mặt).

Trú tại: thôn A, xã A, huyện N, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 01 giờ ngày 17 – 3 – 2018, Nguyễn Văn P, sinh năm 1977 trú tại A, An H, Ninh P, tỉnh N điều khiển xe mô tô Sirius hiệu Yamaha biển số 85B1 – 32975 đi từ nhà đến khu vực địa nuôi tôm ở thôn N, xã A, huyện N tìm tài sản để trộm cắp, khi đến gần khu vực trại nuôi tôm, P dựng xe bên trái đường rồi đi bộ vào trại nuôi tôm của anh Nguyễn Thành Đ lấy cắp 01 điện thoại di động hiệu Vivo màu đen của anh Lê Thành T, sau đó P tiếp tục đi vào trại nuôi tôm Hải D lấy 01 điện thoại di động hiệu Samsung J7 Prime màu vàng của anh Nguyễn Tiến D, 01 điện thoại di động hiệu Huawei y6 2ii màu hồng nhạt của anh Nguyễn Anh Q, 01 điện thoại di động hiệu Samsung A 2017 màu vàng của anh Bùi Văn T, 01 điện thoại di động hiệu Huawei nova 2i màu đen của anh Phan Văn D, 01 điện thoại di động hiệu Oppo A37 của anh Bùi Văn P, 01 ví da của anh Mai Văn Q bên trong có 2.000.000đ, 01 ví da màu đỏ của anh Nguyễn Tiến D bên trong có 200.000đ và 01 sim 4G, P gom tiền vào ví da màu đỏ rồi giấu vào túi, còn ví da của anh Q thì P bỏ lại nơi trại tôm. Sau đó P điều khiển xe đưa số tài sản trộm cắp được về nhà mình cất giấu. Đến sáng ngày 17 – 3 – 2018, các bị hại phát hiện mất tài sản nên đến cơ quan Công an trình báo. Qua kết quả xác minh, Cơ quan điều tra Công an huyện N đã đến nhà của P vận động và được P chỉ nơi cất giấu tài sản trộm cắp nên Cơ quan điều tra đã thu giữ số tang vật nêu trên tại nhà của P.

Tại biên bản định giá tài sản số 22, ngày 16 – 4 – 2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện N kết luận: 06 (Sáu) chiếc điện thoại di động các loại và 01 ví da màu đỏ có giá trị 20.566.874đ.

- Về vật chứng: Cơ quan điều tra thu giữ.

+ Cơ quan điều tra thu giữ tại nhà P gồm có: 01 điện thoại di động hiệu Vivo màu đen, 01 điện thoại di động hiệu Samsung J7 Prime màu vàng, 01 điện thoại di động hiệu Huawei y6 2ii màu hồng nhạt, 01 điện thoại di động hiệu Samsung A 2017 màu vàng, 01 điện thoại di động hiệu Huawei nova 2i màu đen, 01 điện thoại di động hiệu Oppo A 37, 01 ví da màu đỏ, tiền mặt 1.830.000 và 01 chiếc xe mô tô loại Sirius hiệu Yamaha biển số 85B1 – 32975. Riêng chiếc sim 4G của anh Tiến D không thu hồi được.

+ Cơ quan điều tra đã trả lại 01 điện thoại di động hiệu Vivo màu đen cho anh Lê Thành T, 01 điện thoại di động hiệu Samsung j7 Prime màu vàng, 01 ví da màu đỏ và 200.000đ cho anh Nguyễn Tiến D, 01 điện thoại di động hiệu Huawei y6 2ii màu hồng nhạt cho anh Nguyễn Anh Q, 01 điện thoại di động hiệu Samsung A 2017 màu vàng cho anh Bùi Văn T, 01 điện thoại di động hiệu Huawei nova 2i màu đen cho anh Phan Văn D, 01 điện thoại di động hiệu Oppo A 37 cho anh Bùi Văn P, trả lại cho anh Mai Văn Q 1.630.000đ.

Đối với chiếc xe mô tô biển số 85B1 – 32975 mà P sử dụng là của bà Phan Thị M (Mẹ của P) mua lại của Lê Văn S, bà M không biết P sử dụng xe đi trộm cắp tài sản nên đề nghị trả lại cho bà M. Chiếc xe này hiện đang bảo quản tại Cơ quan điều tra Công huyện N.

- Về dân sự: Anh Mai Văn Q yêu cầu bồi thường số tiền bị mất 370.000đ, anh Nguyễn Tiến D yêu cầu bồi thường 01 sim 4G trị giá 500.000đ, bị cáo P đồng ý bồi thường theo yêu cầu của anh Q và D nhưng hiện nay P chưa bồi thường.

Tại cáo trạng số: 17/CT – VKS – HS, ngày 28 – 6 – 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn P về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N vẫn bảo lưu quan điểm truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn P tại Bản cáo trạng số 17/CT – VKS – HS ngày 28 – 6 – 2018. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo P mức án từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, đại diện hợp pháp của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

2. Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung truy tố tại bản Cáo trạng. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được thu thập khách quan có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa. Do đó, có đủ căn cứ để xác định được:

2.1. Khoảng 01 giờ ngày 17 – 3 – 2018, P đột nhập đến khu vực địa nuôi tôm ở thôn N, xã A, huyện N, tỉnh N lấy trộm 06 chiếc điện thoại di động và 01 ví da màu đỏ của các anh Nguyễn Tiến D, Bùi Văn T, Phạm Văn D, Bùi Văn P, Nguyễn Anh Q, Mai Văn Q và Lê Thành T trị giá 20.566.874đ (Hai mươi triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi bốn đồng).

Như vậy, hành vi nêu trên của bị cáo đã phạm vào tội "Trộm cắp tài sản" được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự như Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện N là có căn cứ.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương.

Đối với hành vi phạm tội trên, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tài sản đã được thu hồi trả lại cho người bị hại; nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự được quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự để cân nhắc, giảm nhẹ với bị cáo lúc lượng hình.

[3]. Về trách nhiệm dân sự :

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải bồi thường cho anh Mai Văn Q số tiền 370.000đ và anh Nguyễn Tiến D số tiền 500.000đ là phù hợp.

Về các vấn đề khác:

Đối với chiếc xe mô tô biển số 85B1 – 32975 mà P sử dụng là của bà Phan Thị M (Mẹ của P) mua lại của Lê Văn S, bà M không biết P sử dụng xe đi trộm cắp tài sản nên đề nghị trả lại cho bà M. Chiếc xe này hiện đang bảo quản tại Cơ quan điều tra Công huyện N, nghĩ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Văn P**, đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt Nguyễn Văn P 12 (Mười hai) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 24 (Hai mươi bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Giao bị cáo Nguyễn Văn P về Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, tỉnh N nơi cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn P bồi thường cho anh anh Mai Văn Q số tiền 370.000đ (Ba trăm bảy mươi nghìn đồng) và anh Nguyễn Tiến D số tiền 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thanh toán theo Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 48 của Bộ luật hình sự.

Trả lại cho bà Phan Thị M 01 (Một) chiếc xe mô tô hiệu Sirius, sơn màu xám đen, loại xe YAMAHA, biển số 85B1 – 32975. Số khung C6NOEYO, số khung 5C6H08074 chủ xe tên Lê Văn S. Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 03 – 7 – 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn P phải chịu 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

“...Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08 – 8 – 2018). Đối với người bị hại Nguyễn Tiến D, Nguyễn Anh Q, Bùi Văn P, Bùi Văn T, Phan Văn D,

Mai Văn Q, Lê Thành T vắng mặt quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N;
- VKSND huyện N;
- Công an huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Sở tư pháp tỉnh N;
- Bị cáo; Người bị hại;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Long

